

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Chuyên Thăng Long - Đà Lạt

Mã ĐVQHNS: 1078464

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						1.699.488.790	1.699.488.790	1.699.488.790	1.699.488.790
Giáo dục trung học phổ thông		074					1.699.488.790	1.699.488.790	1.699.488.790	1.699.488.790
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				132.176.028	132.176.028	132.176.028	132.176.028
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				132.176.028	132.176.028	132.176.028	132.176.028
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				664.560.000	664.560.000	664.560.000	664.560.000
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			6151				664.560.000	664.560.000	664.560.000	664.560.000
Chi phí thuê mướn			6750				127.870.000	127.870.000	127.870.000	127.870.000
Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước			6756				90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
Thuê lao động trong nước			6757				37.870.000	37.870.000	37.870.000	37.870.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				368.110.262	368.110.262	368.110.262	368.110.262
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				368.110.262	368.110.262	368.110.262	368.110.262
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				406.772.500	406.772.500	406.772.500	406.772.500
Chi khác			7049				406.772.500	406.772.500	406.772.500	406.772.500
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						12.917.311.511	12.917.311.511	12.917.311.511	12.917.311.511
Giáo dục trung học phổ thông		074					12.917.311.511	12.917.311.511	12.917.311.511	12.917.311.511
Tiền lương			6000				5.296.510.673	5.296.510.673	5.296.510.673	5.296.510.673
Lương theo ngạch, bậc			6001				5.296.510.673	5.296.510.673	5.296.510.673	5.296.510.673

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Chuyên Thăng Long - Đà Lạt

Mã ĐVQHNS: 1078464

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				212.954.988	212.954.988	212.954.988	212.954.988
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				212.954.988	212.954.988	212.954.988	212.954.988
Phụ cấp lương			6100				5.257.770.585	5.257.770.585	5.257.770.585	5.257.770.585
Phụ cấp chức vụ			6101				97.812.000	97.812.000	97.812.000	97.812.000
Phụ cấp khu vực			6102				131.040.000	131.040.000	131.040.000	131.040.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				5.532.954	5.532.954	5.532.954	5.532.954
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				3.615.741.840	3.615.741.840	3.615.741.840	3.615.741.840
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				386.568.000	386.568.000	386.568.000	386.568.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				990.421.791	990.421.791	990.421.791	990.421.791
Phụ cấp khác			6149				30.654.000	30.654.000	30.654.000	30.654.000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				150.000	150.000	150.000	150.000
Các khoản hỗ trợ khác			6199				150.000	150.000	150.000	150.000
Phúc lợi tập thể			6250				77.950.000	77.950.000	77.950.000	77.950.000
Chi khác			6299				77.950.000	77.950.000	77.950.000	77.950.000
Các khoản đóng góp			6300				1.444.498.991	1.444.498.991	1.444.498.991	1.444.498.991
Bảo hiểm xã hội			6301				1.097.771.239	1.097.771.239	1.097.771.239	1.097.771.239
Bảo hiểm y tế			6302				188.518.922	188.518.922	188.518.922	188.518.922
Kinh phí công đoàn			6303				95.136.188	95.136.188	95.136.188	95.136.188
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				63.072.642	63.072.642	63.072.642	63.072.642
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
Chi khác			6449				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				136.239.378	136.239.378	136.239.378	136.239.378
Tiền điện			6501				83.854.085	83.854.085	83.854.085	83.854.085

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Chuyên Thăng Long - Đà Lạt

Mã ĐVQHNS: 1078464

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Tiền nước			6502				48.406.747	48.406.747	48.406.747	48.406.747
Tiền nhiên liệu			6503				444.000	444.000	444.000	444.000
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				3.534.546	3.534.546	3.534.546	3.534.546
Vật tư văn phòng			6550				22.943.562	22.943.562	22.943.562	22.943.562
Văn phòng phẩm			6551				9.899.162	9.899.162	9.899.162	9.899.162
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				4.422.000	4.422.000	4.422.000	4.422.000
Vật tư văn phòng khác			6599				8.622.400	8.622.400	8.622.400	8.622.400
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				14.972.888	14.972.888	14.972.888	14.972.888
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				238.488	238.488	238.488	238.488
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608				8.134.400	8.134.400	8.134.400	8.134.400
Công tác phí			6700				113.080.000	113.080.000	113.080.000	113.080.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				18.720.000	18.720.000	18.720.000	18.720.000
Phụ cấp công tác phí			6702				29.100.000	29.100.000	29.100.000	29.100.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				50.560.000	50.560.000	50.560.000	50.560.000
Khoản công tác phí			6704				14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
Chi phí thuê mướn			6750				182.937.546	182.937.546	182.937.546	182.937.546
Thuê lao động trong nước			6757				182.937.546	182.937.546	182.937.546	182.937.546
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				30.261.000	30.261.000	30.261.000	30.261.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				21.655.000	21.655.000	21.655.000	21.655.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				8.606.000	8.606.000	8.606.000	8.606.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				77.809.400	77.809.400	77.809.400	77.809.400
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				51.623.600	51.623.600	51.623.600	51.623.600

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Chuyên Thăng Long - Đà Lạt

Mã ĐVQHNS: 1078464

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi khác			7049				26.185.800	26.185.800	26.185.800	26.185.800
Chi khác			7750				47.582.500	47.582.500	47.582.500	47.582.500
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				480.700	480.700	480.700	480.700
Chi tiếp khách			7761				9.936.800	9.936.800	9.936.800	9.936.800
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000
Chi các khoản khác			7799				35.800.000	35.800.000	35.800.000	35.800.000
Giao tự chủ	18						440.610.269	440.610.269	440.610.269	440.610.269
Giáo dục trung học phổ thông		074					440.610.269	440.610.269	440.610.269	440.610.269
Tiền thưởng			6200				440.610.269	440.610.269	440.610.269	440.610.269
Thưởng thường xuyên			6201				440.610.269	440.610.269	440.610.269	440.610.269
Cộng:							15.057.410.570	15.057.410.570	15.057.410.570	15.057.410.570
Phần ĐVSĐNS ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần ĐVSĐNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung Học Phổ Thông Chuyên Thăng Long - Đà Lạt

Mã ĐVQHNS: 1078464

Mã cấp NS: 2

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 02 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Thùy Nhung





Đào Mạnh Trinh